

Phụ lục II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI XÃ CHÂU SƠN NĂM 2027

(Kèm theo Báo cáo số: 665/BC-UBND, ngày 07/10/2026 của UBND xã Châu Sơn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2025	Năm 2026		Kế hoạch 2027	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ư' TH2026/ KH2026	Ư' TH2026/ TH2025
1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn	%		10,20	10,20	10,20	100,00	
2	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn	Triệu đồng		50,00	46,84	51,29	93,69	
	Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	%				9,6%		
3	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn			9,97	9,80		98,33	
	Tốc độ tăng	%						
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng						
	Tốc độ tăng thu nội địa	%						
	- Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng			5,00			
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN	%						
4	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng		115,04	115,04	110,00	100,00	
	Tốc độ tăng	%						
	Trong đó: - Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng						
	Tốc độ tăng	%						
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển trong chi cân đối NSDP	%						
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng						
	Tốc độ tăng	%						
	Tỷ lệ chi thường xuyên trong chi cân đối NSDP	%						
5	Giao thông							
	Số km đường xã được rải nhựa hoặc bê tông	Km		65,30	56,30	65,30	86,22	
	Số thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa	Thôn				11,00		
6	Hợp tác xã							
	Số hợp tác xã đang hoạt động	Hợp tác xã	4,00	5,00	5,00	5,00	100,00	125,00
	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động	Người	20,00	22,00	22,00	24,00	100,00	110,00
	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	0,00	1,00	1,00	9,00	100,00	
	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	Hợp tác xã						
	Tổng số tổ hợp tác	Tổ						
	Hộ kinh doanh							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2025	Năm 2026		Kế hoạch 2027	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ư' TH2026/ KH2026	Ư' TH2026/ TH2025
7	Số hộ kinh doanh đang hoạt động năm	Hộ	79,00	80,00	81,00	95,00	101,25	102,53
	Tổng số vốn đăng ký	Hộ						
	Tổng số hộ kinh doanh thành lập mới	Hộ	10,00	15,00	15,00	20,00	100,00	150,00
8	Nông nghiệp							
9	Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm	Ha	763,50	735,00	787,60	735,00	107,16	103,16
	Cây lương thực có hạt							
	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	584,24	584,00	685,68	584,00	117,41	117,36
	Trong đó: - Lúa	Ha	422,28	422,00	513,70	422,00	121,73	121,65
	- Ngô	Ha	162,00	162,00	172,00	162,00	106,17	106,17
	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2807,30	2900,00	3353,50	2900,00	115,64	119,46
	Trong đó: - Lúa	Tấn	2024,29	2115,00	2520,03	2115,00	119,15	124,49
	- Ngô	Tấn	783,71	785,00	833,51	785,00	106,18	106,35
	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	kg		472,50	562,39	472,50	119,02	
	Đàn gia súc, gia cầm							
	Tổng đàn trâu	Con	42,00	50,00	25,00	50,00	50,00	59,52
	Tổng đàn bò	Con	196,00	200,00	240,00	200,00	120,00	122,45
	Tổng đàn lợn	Con	686,00	800,00	854,00	800,00	106,75	124,49
	Tổng đàn gia cầm	1000 con	53,00	53,00	104,55	53,00	197,26	197,26
10	Lâm nghiệp							
	Tổng diện tích trồng rừng	Ha		520,00	550,00	520,00	105,77	
	Trồng cây xanh phân tán	Nghìn cây		16500,00	16500,00	5000,00	100,00	
11	Thủy sản							
	Diện tích	Ha	5,30	5,50	5,50	5,50	100,00	103,77
	Sản lượng	Tấn	9,10	10,00	11,00	12,00	110,00	120,88
12	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số (tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân)	%	90,80	91,00	92,80	91,00	101,98	102,20
	Lao động							
	Số lao động có việc làm trên địa bàn	Người	3721,00	3721,00	3721,00	3730,00	100,00	100,00
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Người	2394,00	2394,00	2394,00	2403,00	100,00	100,00

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2025	Năm 2026		Kế hoạch 2027	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2026/ KH2026	U' TH2026/ TH2025
13	Công nghiệp và xây dựng	Người	1327,00	1327,00	1327,00	1331,00	100,00	100,00
	Dịch vụ	Người	119,00	119,00	119,00	121,00	100,00	100,00
	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn	%						
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	64,34	64,34	64,34	64,42	100,00	100,00
	Công nghiệp và xây dựng	%	35,66	35,66	35,66	35,68	100,00	100,00
	Dịch vụ	%	3,20	3,20	3,20	3,24	100,00	100,00
	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người						
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	78,00	79,00	79,00	79,00	100,00	101,28
15	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	3,00	4,00	0,00	3,00	0,00	0,00
	Mầm non	Trường	2,00	3,00	0,00	1,00	0,00	100,00
	Tiểu học	Trường	1,00	1,00	0,00	1,00	0,00	100,00
	Trung học cơ sở	Trường	0,00	0,00	0,00	1,00		
	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	37,50	50,00	0,00	100,00	0,00	100,00
16	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	8,05	6,03	6,03	4,03	100,00	74,91
	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm %		2,02	2,02	2,00	100,00	
17	Văn hóa							
	Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn	%	27,27	63,64	63,64	100,00	100,00	233,37
	Tỷ lệ thôn, tổ dân cư đạt danh hiệu văn hoá	%	100,00	96,00	96,00	96,00	100,00	96,00
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá	%	91,72	94,00	94,00	94,00	100,00	102,49
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%						
18	Thể dục, thể thao							
	Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Số cơ sở	0,00	2,00	2,00	5,00	100,00	
	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	38,00	39,00	39,00	40,00	100,00	102,63
	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	37,00	38,00	38,00	39,00	100,00	102,70
19	Môi trường							
	Tỷ lệ che phủ rừng	%		77,50	77,50	78,00	100,00	
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	73,58	75,00	75,00	80,00	100,00	101,93
	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	68,00	68,00	68,00	70,00	100,00	100,00
	Cải cách hành chính/Chuyển đổi số							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2025	Năm 2026		Kế hoạch 2027	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ư' TH2026/ KH2026	Ư' TH2026/ TH2025
20	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	%	71,41	65,00	99,48	99,00	153,05	139,31
21	Tỷ lệ tiếp nhận, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm hằng năm	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
22	Tỷ lệ tuyển quân	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

KH2027/U'
TH2026
100,00
109,50
95,62
115,99
100,00
109,09
900,00

KH2027/U'
TH2026
117,28
133,33
93,32
85,17
82,15
94,19
86,48
83,93
94,18
84,02
200,00
83,33
93,68
50,69
94,55
30,30
100,00
109,09
98,06
100,24
100,38

KH2027/U'
TH2026
100,30
101,68
100,12
100,06
101,25
100,00
100,00
100,00
100,00
100,00
100,00
66,83
99,01
157,13
100,00
100,00
250,00
102,56
102,63
100,65
106,67
102,94

KH2027/U' TH2026
100,00
99,52
100,00
100,00